TÀI LIỆU MINH HỌA HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM
SẢN PHẨM HOẠCH ĐỊNH ƯỚC MƠ

Ngày minh họa: 09/09/2019

Hoạch Định Ước Mơ là sản phẩm bảo hiểm nhân thọ liên kết chung trọn đời của Aviva giúp Quý khách được bảo vệ tài chính dài hạn và toàn diện trước các rủi ro không mong đợi xảy ra trong cuộc sống mà vẫn thực hiện được kế hoạch tiết kiệm, đầu tư và tích lũy tài sản an toàn và hiệu quả. Ngoài ra, với những đặc tính linh hoạt của **Hoạch Định Ước Mơ**, Quý khách có thể chủ động lập và điều chỉnh kế hoạch tài chính phù hợp với nhu cầu và điều kiện của Quý khách trong từng thời kỳ.

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Aviva Việt Nam là thành viên của Tập đoàn **Aviva** – Tập đoàn bảo hiểm đến từ **Vương Quốc Anh** với hơn **320 năm** kinh nghiệm hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm, phục vụ hơn **33 triệu khách hàng** trên toàn thế giới. Aviva Việt Nam được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động số 64 GP/KDBH của Bộ Tài chính ngày 29/7/2011 với lĩnh vực kinh doanh là Bảo hiểm nhân thọ, Bảo hiểm sức khỏe. Vốn điều lệ là **2557 tỉ đồng**.

Trụ sở chính: Tầng 13, tòa nhà Mipec Tower, 229 Tây Sơn, Q. Đống Đa, Hà Nội;
Chi nhánh: Tầng 8, tòa nhà Mapletree, 1060 Nguyễn Văn Linh, Q7, TP.HCM;
Website: www.aviva.com.vn

Điện thoại: (024) 3 771 5577 Fax: (024) 3 724 6446
Chăm sóc khách hàng: (024) 3 724 6699
Địa chỉ email: Wecare@aviva.com.vn

A. THÔNG TIN CƠ BẢN VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

THÔNG TIN KHÁCH HÀNG:

	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Tuổi bảo hiểm
Bên mua bảo hiểm:	Nguyễn Thị Mai	Nữ	01/01/1988	31
Người được bảo hiểm chính (NĐBH chính):	Nguyễn Văn Nam	Nam	01/01/1988	31
Người được bảo hiểm bổ sung 1:	Nguyễn Văn Nam	Nam	01/01/1988	31
Người được bảo hiểm bổ sung 2:	Nguyễn Thị Mai	Nữ	01/01/1988	31

THÔNG TIN SẢN PHẨM BẢO HIỂM

Định kỳ đóng phí: Năm

Quyền lợi bảo hiểm tử vong: Quyền lợi Cơ bản

Thời hạn đóng Phí bảo hiểm định kỳ dự kiến (năm): 68

Phí bảo hiểm cơ bản (đồng): 39.938.000

Phí bảo hiểm đóng thêm/năm (đồng): 0

Thời hạn đóng Phí bảo hiểm đóng thêm dự kiến (năm): 0

	Người được bảo hiểm	Thời hạn Hợp đồng (năm)	Thời hạn bảo hiểm (năm)	Số tiền bảo hiểm (đồng)	Phí bảo hiểm định kỳ (đồng)
Sản phẩm BH chính: Hoạch Định Ước Mơ	Nguyễn Văn Nam	68	68	500.000.000	8.700.000
Sản phẩm bảo hiểm bổ sung:					
1. Bảo hiểm tử vong và thương tật toàn bộ vĩnh viễn	Nguyễn Thị Mai	44	44	500.000.000	4.100.000
2. Bảo hiểm tai nạn cá nhân	Nguyễn Văn Nam	44	44	500.000.000	1.050.000
3. Hỗ trợ chi phí nằm viện	Nguyễn Văn Nam	44	44	500.000.000	3.400.000
4. Hỗ trợ chi phí phẫu thuật	Nguyễn Văn Nam	44	44	500.000.000	1.750.000
5. Bảo hiểm bệnh hiểm nghèo nhiều giai đoạn	Nguyễn Văn Nam	44	44	500.000.000	7.450.000
6. Bảo hiểm bệnh hiểm nghèo giai đoạn sau	Nguyễn Văn Nam	44	44	500.000.000	6.350.000
7. Miễn trừ chi phí do tử vong hoặc thương tật toàn bộ vĩnh viễn	Nguyễn Thị Mai	44	44		5.345.000
8. Miễn trừ chi phí do bệnh hiểm nghèo giai đoạn sau	Nguyễn Văn Nam	44	44		1.793.000
Tổng phí bảo hiểm của sản phẩm bảo hiểm chính và sản phẩm bảo hiểm bổ sung					**39.938.000**

	Năm
Tổng phí bảo hiểm định kỳ (không bao gồm Phí BH đóng thêm) (đồng)	39.938.000

Ghi chú:

- Người được bảo hiểm chính là Người được bảo hiểm của sản phẩm bảo hiểm chính, Người được bảo hiểm bổ sung là Người được bảo hiểm của sản phẩm bảo hiểm (SPBH) bổ sung.

B. QUYỀN LỢI BẢO HIỂM CỦA SẢN PHẨM BẢO HIỂM CHÍNH

B1. MINH HỌA QUYỀN LỢI BẢO VỆ, QUYỀN LỢI ĐẦU TƯ

MINH HỌA VỚI LÃI SUẤT DỰ KIẾN 7%/năm (GIÁ TRỊ KHÔNG ĐẢM BẢO)

Đơn vị: ngàn đồng

Năm HĐ/ Tuổi của NĐBH chính	Phí BH hàng năm	Tổng phí BH đã đóng	QL duy trì HĐ	GTTK cơ bản	GTTK đóng thêm	GTTK Hợp đồng	Giá trị hoàn lại	QLBH TV/TTTBVV của QLBH chính	Tổng QL Bảo vệ	Rút tiền mặt
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	(*)	(*)	(*)	(**)	(**)	(**)	(**)	(**)	(**)	(*)
1/31	39.938	39.938	-	12.799	-	12.799	-	500.000	2.250.000	-
2/32	39.938	79.876	-	37.563	-	37.563	-	500.000	2.250.000	-
3/33	39.938	119.814	-	68.184	-	68.184	28.246	500.000	2.250.000	-
4/34	39.938	159.752	-	103.354	-	103.354	67.409	500.000	2.250.000	-
5/35	39.938	199.690	-	140.746	-	140.746	108.796	500.000	2.250.000	-
6/36	39.938	239.628	870	184.716	930	185.647	161.684	500.930	2.250.930	-
7/37	39.938	279.566	870	231.450	1.926	233.377	233.377	501.926	2.251.926	-
8/38	39.938	319.504	870	281.088	2.992	284.080	284.080	502.992	2.252.992	-
9/39	39.938	359.442	870	333.815	4.132	337.948	337.948	504.132	2.254.132	-
10/40	39.938	399.380	870	389.736	5.352	395.088	395.088	505.352	2.255.352	-
11/41	39.938	439.318	1.305	451.307	7.122	458.430	458.430	507.122	2.257.122	-
12/42	39.938	479.256	1.305	516.756	9.017	525.774	525.774	525.774	2.275.774	-
13/43	39.938	519.194	1.305	586.220	11.045	597.266	597.266	597.266	2.347.266	-
14/44	39.938	559.132	1.305	659.844	13.214	673.058	673.058	673.058	2.423.058	-
15/45	39.938	599.070	1.305	738.031	15.535	753.567	753.567	753.567	2.503.567	-
16/46	39.938	639.008	1.740	820.963	18.484	839.447	839.447	839.447	2.589.447	-
17/47	39.938	678.946	1.740	908.940	21.640	930.581	930.581	930.581	2.680.581	-
18/48	39.938	718.884	1.740	1.002.003	25.015	1.027.019	1.027.019	1.027.019	2.777.019	-
19/49	39.938	758.822	1.740	1.100.593	28.628	1.129.221	1.129.221	1.129.221	2.879.221	-
20/50	39.938	798.760	1.740	1.204.405	32.493	1.236.899	1.236.899	1.236.899	2.986.899	-

Đơn vị: ngàn đồng

Năm HĐ/ Tuổi của NĐBH chính	Phí BH hàng năm	Tổng phí BH đã đóng	QL duy trì HĐ	GTTK cơ bản	GTTK đóng thêm	GTTK Hợp đồng	Giá trị hoàn lại	QLBH TV/TTTBVV của QLBH chính	Tổng QL Bảo vệ	Rút tiền mặt
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	(*)	(*)	(*)	(**)	(**)	(**)	(**)	(**)	(**)	(*)
21/51	39.938	838.698	3.480	1.314.192	38.493	1.352.685	1.352.685	1.352.685	3.102.685	-
22/52	39.938	878.636	3.480	1.429.976	44.908	1.474.884	1.474.884	1.474.884	3.224.884	-
23/53	39.938	918.574	3.480	1.552.282	51.774	1.604.057	1.604.057	1.604.057	3.354.057	-
24/54	39.938	958.512	3.480	1.681.290	59.121	1.740.412	1.740.412	1.740.412	3.490.412	-
25/55	39.938	998.450	3.480	1.817.596	66.987	1.884.583	1.884.583	1.884.583	3.634.583	-
26/56	39.938	1.038.388	6.525	1.961.368	78.652	2.040.020	2.040.020	2.040.020	3.790.020	-
27/57	39.938	1.078.326	6.525	2.113.318	91.138	2.204.457	2.204.457	2.204.457	3.954.457	-
28/58	39.938	1.118.264	6.525	2.273.794	104.498	2.378.292	2.378.292	2.378.292	4.128.292	-
29/59	39.938	1.158.202	6.525	2.443.378	118.800	2.562.178	2.562.178	2.562.178	4.312.178	-
30/60	39.938	1.198.140	6.525	2.622.169	134.089	2.756.259	2.756.259	2.756.259	4.506.259	-
35/65	39.938	1.397.830	6.525	3.667.885	228.209	3.896.094	3.896.094	3.896.094	5.646.094	-
36/66	39.938	1.437.768	6.525	3.910.050	251.164	4.161.215	4.161.215	4.161.215	5.911.215	-
40/70	39.938	1.597.520	6.525	5.023.328	360.218	5.383.546	5.383.546	5.383.546	7.133.546	-
45/75	39.938	1.797.210	6.525	6.906.062	578.818	7.484.880	7.484.880	7.484.880	7.484.880	-
50/80	-	1.956.962	6.525	9.727.976	1.010.677	10.738.654	10.738.654	10.738.654	10.738.654	-
55/85	-	1.956.962	-	13.642.200	1.417.528	15.059.728	15.059.728	15.059.728	15.059.728	-
60/90	-	1.956.962	-	19.132.101	1.988.156	21.120.258	21.120.258	21.120.258	21.120.258	-
65/95	-	1.956.962	-	26.833.522	2.788.653	29.622.175	29.622.175	29.622.175	29.622.175	-
68/98	-	1.956.962	-	32.869.320	3.416.022	36.285.342	36.285.342	36.285.342	36.285.342	-

MINH HỌA VỚI LÃI SUẤT DỰ KIẾN 6%/năm (GIÁ TRỊ KHÔNG ĐẢM BẢO)

Đơn vị: ngàn đồng

Năm HĐ/ Tuổi của NĐBH chính	Phí BH hàng năm	Tổng phí BH đã đóng	QL duy trì HĐ	GTTK cơ bản	GTTK đóng thêm	GTTK Hợp đồng	Giá trị hoàn lại	QLBH TV/TTTBVV của QLBH chính	Tổng QL Bảo vệ	Rút tiền mặt
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	(*)	(*)	(*)	(**)	(**)	(**)	(**)	(**)	(**)	(*)
1/31	39.938	39.938	-	12.657	-	12.657	-	500.000	2.250.000	-
2/32	39.938	79.876	-	37.038	-	37.038	-	500.000	2.250.000	-
3/33	39.938	119.814	-	66.964	-	66.964	27.026	500.000	2.250.000	-
4/34	39.938	159.752	-	101.067	-	101.067	65.123	500.000	2.250.000	-
5/35	39.938	199.690	-	136.974	-	136.974	105.024	500.000	2.250.000	-
6/36	39.938	239.628	870	178.955	922	179.877	155.914	500.922	2.250.922	-
7/37	39.938	279.566	870	223.134	1.899	225.034	225.034	501.899	2.251.899	-
8/38	39.938	319.504	870	269.588	2.935	272.523	272.523	502.935	2.252.935	-
9/39	39.938	359.442	870	318.429	4.033	322.462	322.462	504.033	2.254.033	-
10/40	39.938	399.380	870	369.693	5.197	374.891	374.891	505.197	2.255.197	-
11/41	39.938	439.318	1.305	425.721	6.892	432.613	432.613	506.892	2.256.892	-
12/42	39.938	479.256	1.305	484.666	8.689	493.355	493.355	508.689	2.258.689	-
13/43	39.938	519.194	1.305	546.681	10.594	557.275	557.275	557.275	2.307.275	-
14/44	39.938	559.132	1.305	611.731	12.612	624.343	624.343	624.343	2.374.343	-
15/45	39.938	599.070	1.305	680.090	14.752	694.842	694.842	694.842	2.444.842	-
16/46	39.938	639.008	1.740	751.825	17.481	769.306	769.306	769.306	2.519.306	-
17/47	39.938	678.946	1.740	827.097	20.375	847.472	847.472	847.472	2.597.472	-
18/48	39.938	718.884	1.740	905.843	23.440	929.283	929.283	929.283	2.679.283	-
19/49	39.938	758.822	1.740	988.318	26.691	1.015.009	1.015.009	1.015.009	2.765.009	-
20/50	39.938	798.760	1.740	1.074.070	30.136	1.104.207	1.104.207	1.104.207	2.854.207	-

Đơn vị: ngàn đồng

Năm HĐ/ Tuổi của NĐBH chính	Phí BH hàng năm	Tổng phí BH đã đóng	QL duy trì HĐ	GTTK cơ bản	GTTK đóng thêm	GTTK Hợp đồng	Giá trị hoàn lại	QLBH TV/TTTBVV của QLBH chính	Tổng QL Bảo vệ	Rút tiền mặt
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	(*)	(*)	(*)	(**)	(**)	(**)	(**)	(**)	(**)	(*)
21/51	39.938	838.698	3.480	1.163.665	35.635	1.199.300	1.199.300	1.199.300	2.949.300	-
22/52	39.938	878.636	3.480	1.256.993	41.459	1.298.453	1.298.453	1.298.453	3.048.453	-
23/53	39.938	918.574	3.480	1.354.327	47.635	1.401.963	1.401.963	1.401.963	3.151.963	-
24/54	39.938	958.512	3.480	1.455.652	54.181	1.509.833	1.509.833	1.509.833	3.259.833	-
25/55	39.938	998.450	3.480	1.561.304	61.123	1.622.427	1.622.427	1.622.427	3.372.427	-
26/56	39.938	1.038.388	6.525	1.671.288	71.702	1.742.991	1.742.991	1.742.991	3.492.991	-
27/57	39.938	1.078.326	6.525	1.785.965	82.920	1.868.885	1.868.885	1.868.885	3.618.885	-
28/58	39.938	1.118.264	6.525	1.905.422	94.810	2.000.233	2.000.233	2.000.233	3.750.233	-
29/59	39.938	1.158.202	6.525	2.029.893	107.420	2.137.313	2.137.313	2.137.313	3.887.313	-
30/60	39.938	1.198.140	6.525	2.159.266	120.774	2.280.040	2.280.040	2.280.040	4.030.040	-
35/65	39.938	1.397.830	6.525	2.878.577	200.606	3.079.183	3.079.183	3.079.183	4.829.183	-
36/66	39.938	1.437.768	6.525	3.036.599	219.558	3.256.158	3.256.158	3.256.158	5.006.158	-
40/70	39.938	1.597.520	6.525	3.732.767	307.439	4.040.206	4.040.206	4.040.206	5.790.206	-
45/75	39.938	1.797.210	6.525	4.859.006	483.536	5.342.542	5.342.542	5.342.542	5.342.542	-
50/80	-	1.956.962	6.525	6.543.134	839.548	7.382.682	7.382.682	7.382.682	7.382.682	-
55/85	-	1.956.962	-	8.754.444	1.123.505	9.877.949	9.877.949	9.877.949	9.877.949	-
60/90	-	1.956.962	-	11.713.675	1.503.503	13.217.178	13.217.178	13.217.178	13.217.178	-
65/95	-	1.956.962	-	15.674.574	2.012.126	17.686.700	17.686.700	17.686.700	17.686.700	-
68/98	-	1.956.962	-	18.666.754	2.396.355	21.063.110	21.063.110	21.063.110	21.063.110	-

MINH HỌA VỚI LÃI SUẤT CAM KẾT TỐI THIỂU (GIÁ TRỊ ĐẢM BẢO)

Đơn vị: ngàn đồng

Năm HĐ/ Tuổi của NĐBH chính	Phí BH hàng năm	Tổng phí BH đã đóng	QL duy trì HĐ	GTTK cơ bản	GTTK đóng thêm	GTTK Hợp đồng	Giá trị hoàn lại	QLBH TV/TTTBVV của QLBH chính	Tổng QL Bảo vệ	Rút tiền mặt
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	(*)	(*)	(*)	(**)	(**)	(**)	(**)	(**)	(**)	(*)
1/31	39.938	39.938	-	12.443	-	12.443	-	500.000	2.250.000	-
2/32	39.938	79.876	-	36.070	-	36.070	-	500.000	2.250.000	-
3/33	39.938	119.814	-	64.321	-	64.321	24.383	500.000	2.250.000	-
4/34	39.938	159.752	-	95.403	-	95.403	59.459	500.000	2.250.000	-
5/35	39.938	199.690	-	126.535	-	126.535	94.585	500.000	2.250.000	-
6/36	39.938	239.628	870	161.422	887	162.309	138.346	500.887	2.250.887	-
7/37	39.938	279.566	870	196.662	1.792	198.454	198.454	501.792	2.251.792	-
8/38	39.938	319.504	870	232.205	2.715	234.920	234.920	502.715	2.252.715	-
9/39	39.938	359.442	870	268.009	3.657	271.667	271.667	503.657	2.253.657	-
10/40	39.938	399.380	870	303.995	4.617	308.613	308.613	504.617	2.254.617	-
11/41	39.938	439.318	1.305	342.222	6.041	348.263	348.263	506.041	2.256.041	-
12/42	39.938	479.256	1.305	380.669	7.493	388.162	388.162	507.493	2.257.493	-
13/43	39.938	519.194	1.305	419.429	8.974	428.403	428.403	508.974	2.258.974	-
14/44	39.938	559.132	1.305	458.497	10.484	468.981	468.981	510.484	2.260.484	-
15/45	39.938	599.070	1.305	497.939	12.025	509.964	509.964	512.025	2.262.025	-
16/46	39.938	639.008	1.740	537.470	14.040	551.511	551.511	551.511	2.301.511	-
17/47	39.938	678.946	1.740	577.010	16.096	593.106	593.106	593.106	2.343.106	-
18/48	39.938	718.884	1.740	616.384	18.192	634.577	634.577	634.577	2.384.577	-
19/49	39.938	758.822	1.740	655.537	20.330	675.868	675.868	675.868	2.425.868	-
20/50	39.938	798.760	1.740	693.837	22.512	716.349	716.349	716.349	2.466.349	-

Đơn vị: ngàn đồng

Năm HĐ/ Tuổi của NĐBH chính	Phí BH hàng năm	Tổng phí BH đã đóng	QL duy trì HĐ	GTTK cơ bản	GTTK đóng thêm	GTTK Hợp đồng	Giá trị hoàn lại	QLBH TV/TTTBVV của QLBH chính	Tổng QL Bảo vệ	Rút tiền mặt
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	(*)	(*)	(*)	(**)	(**)	(**)	(**)	(**)	(**)	(*)
21/51	39.938	838.698	3.480	731.581	26.512	758.093	758.093	758.093	2.508.093	-
22/52	39.938	878.636	3.480	768.566	30.591	799.158	799.158	799.158	2.549.158	-
23/53	39.938	918.574	3.480	804.681	34.752	839.434	839.434	839.434	2.589.434	-
24/54	39.938	958.512	3.480	839.707	38.997	878.704	878.704	878.704	2.628.704	-
25/55	39.938	998.450	3.480	873.656	43.327	916.983	916.983	916.983	2.666.983	-
26/56	39.938	1.038.388	6.525	906.447	50.848	957.295	957.295	957.295	2.707.295	-
27/57	39.938	1.078.326	6.525	937.960	58.520	996.480	996.480	996.480	2.746.480	-
28/58	39.938	1.118.264	6.525	968.046	66.345	1.034.392	1.034.392	1.034.392	2.784.392	-
29/59	39.938	1.158.202	6.525	996.542	74.329	1.070.871	1.070.871	1.070.871	2.820.871	-
30/60	39.938	1.198.140	6.525	1.023.267	82.469	1.105.736	1.105.736	1.105.736	2.855.736	-
35/65	39.938	1.397.830	6.525	1.114.621	125.686	1.240.307	1.240.307	1.240.307	2.990.307	-
36/66	39.938	1.437.768	6.525	1.121.809	134.855	1.256.664	1.256.664	1.256.664	3.006.664	-
40/70	39.938	1.597.520	6.525	1.117.709	173.401	1.291.110	1.291.110	1.291.110	3.041.110	-
45/75	39.938	1.797.210	6.525	1.110.170	257.948	1.368.118	1.368.118	1.368.118	1.368.118	-
50/80	-	1.956.962	6.525	1.261.423	453.368	1.714.791	1.714.791	1.714.791	1.714.791	-
55/85	-	1.956.962	-	1.391.135	500.555	1.891.690	1.891.690	1.891.690	1.891.690	-
60/90	-	1.956.962	-	1.534.347	552.653	2.087.001	2.087.001	2.087.001	2.087.001	-
65/95	-	1.956.962	-	1.692.494	610.184	2.302.679	2.302.679	2.302.679	2.302.679	-
68/98	-	1.956.962	-	1.795.130	647.521	2.442.652	2.442.652	2.442.652	2.442.652	-

Đơn vị: ngàn đồng

Các quyền lợi bảo hiểm khác	Với lãi suất dự kiến 7%/năm	Với lãi suất dự kiến 6%/năm	Với lãi suất cam kết tối thiểu
Quyền lợi đáo hạn (đã bao gồm Quyền lợi duy trì Hợp đồng tích lũy)	36.285.342	21.063.110	2.442.652
Quyền lợi duy trì Hợp đồng vào các ngày kỉ niệm hợp đồng:			
Thứ 5 tới 9			870
Thứ 10 tới 14			1.305
Thứ 15 tới 19			1.740
Thứ 20 tới 24			3.480
Thứ 25 trở đi			6.525

B2. PHÂN BỔ PHÍ BẢO HIỂM VÀ PHÍ BẢO HIỂM RỦI RO

Đơn vị: ngàn đồng

Năm HĐ/ Tuổi của NĐBH chính	Phí bảo hiểm cơ bản	Phí đóng thêm	Phí ban đầu	Phí BH phân bổ	Phí BH rủi ro		
					Lãi suất dự kiến 7%/năm	Lãi suất dự kiến 6%/năm	Lãi suất cam kết
	(*)	(*)	(*)	(*)	(**)	(**)	(**)
1/31	39.938	-	22.835	17.102	4.998	4.999	4.999
2/32	39.938	-	12.416	27.521	5.071	5.071	5.073
3/33	39.938	-	8.422	31.515	5.217	5.219	5.222
4/34	39.938	-	5.990	33.947	5.406	5.409	5.418
5/35	39.938	-	5.990	33.947	5.645	5.651	5.669
6/36	39.938	-	1.996	37.941	5.927	5.939	5.971
7/37	39.938	-	1.996	37.941	6.240	6.258	6.314
8/38	39.938	-	1.996	37.941	6.595	6.623	6.712
9/39	39.938	-	1.996	37.941	6.985	7.026	7.161
10/40	39.938	-	1.996	37.941	7.423	7.483	7.681
11/41	39.938	-	-	39.938	7.831	7.917	8.196
12/42	39.938	-	-	39.938	8.248	8.347	8.734

Đơn vị: ngàn đồng

Năm HĐ/ Tuổi của NĐBH chính	Phí bảo hiểm cơ bản	Phí đóng thêm	Phí ban đầu	Phí BH phân bổ	Phí BH rủi ro		
					Lãi suất dự kiến 7%/năm	Lãi suất dự kiến 6%/năm	Lãi suất cam kết
	(*)	(*)	(*)	(*)	(**)	(**)	(**)
13/43	39.938	-	-	39.938	8.827	8.827	9.193
14/44	39.938	-	-	39.938	9.434	9.434	9.640
15/45	39.938	-	-	39.938	10.040	10.040	10.050
16/46	39.938	-	-	39.938	10.743	10.743	10.743
17/47	39.938	-	-	39.938	11.526	11.526	11.526
18/48	39.938	-	-	39.938	12.453	12.453	12.453
19/49	39.938	-	-	39.938	13.461	13.461	13.461
20/50	39.938	-	-	39.938	15.079	15.079	15.079
21/51	39.938	-	-	39.938	16.400	16.400	16.400
22/52	39.938	-	-	39.938	17.871	17.871	17.871
23/53	39.938	-	-	39.938	19.478	19.478	19.478
24/54	39.938	-	-	39.938	21.270	21.270	21.270
25/55	39.938	-	-	39.938	23.043	23.043	23.043
26/56	39.938	-	-	39.938	24.830	24.830	24.830
27/57	39.938	-	-	39.938	26.759	26.759	26.759
28/58	39.938	-	-	39.938	28.794	28.794	28.794
29/59	39.938	-	-	39.938	30.979	30.979	30.979
30/60	39.938	-	-	39.938	33.261	33.261	33.261
35/65	39.938	-	-	39.938	50.507	50.507	50.507
36/66	39.938	-	-	39.938	54.943	54.943	54.943
40/70	39.938	-	-	39.938	66.943	66.943	66.943
45/75	8.700	31.238	-	39.938	-	-	-
50/80	-	-	-	-	-	-	-
55/85	-	-	-	-	-	-	-
60/90	-	-	-	-	-	-	-
65/95	-	-	-	-	-	-	-
68/98	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú:

- *(*) Số liệu được tính tổng cộng cho từng Năm Hợp đồng vào cuối năm.*

- *(**) Số liệu được tính tại cuối Năm Hợp đồng.*
- *(***) Hợp đồng mất hiệu lực vì Giá trị tài khoản Hợp đồng nhỏ hơn 0.*
- *Lãi suất minh họa đã được khấu trừ Phí quản lý quỹ, Giá trị tài khoản Hợp đồng đã được khấu trừ Phí quản lý Hợp đồng.*
- *Số liệu minh họa và dựa trên giả định rằng Phí bảo hiểm định kỳ được đóng đầy đủ, đúng hạn; phí bảo hiểm đóng thêm (nếu có) được đóng cùng với phí bảo hiểm định kỳ của kỳ phí cuối cùng trong năm Hợp đồng; giao dịch rút tiền xảy ra vào cuối năm Hợp đồng.*
- *Các giá trị được làm tròn tới hàng đồng, hiển thị tới hàng ngàn đồng.*
- *Tổng QL bảo vệ gồm SPBH chính và các SPBH bổ sung dành cho NĐBH chính (nếu tham gia) bao gồm: Bảo hiểm tử vong và thương tật toàn bộ vĩnh viễn (100% STBH), Bảo hiểm Tai nạn cá nhân (100% STBH), Bảo hiểm Bệnh hiểm nghèo nhiều giai đoạn (150% STBH), Bảo hiểm Bệnh hiểm nghèo giai đoạn sau (100% STBH).*
- *GTTK: giá trị tài khoản, HĐ: Hợp đồng; TV: tử vong; TTTBVV: thương tật toàn bộ vĩnh viễn; QLBH: Quyền lợi bảo hiểm; STBH: Số tiền bảo hiểm.*
- *Giả định phí bảo hiểm đóng hàng năm không đổi, phần chênh lệnh giữa phí đóng và phí bảo hiểm định kỳ được minh họa là phí bảo hiểm đóng thêm (ngoài dự kiến ban đầu).*

C. THÔNG TIN CƠ BẢN VỀ SẢN PHẨM

C1. QUYỀN LỢI BẢO HIỂM (QLBH) CỦA HỢP ĐỒNG

QUYỀN LỢI BẢO HIỂM CỦA SẢN PHẨM BẢO HIỂM CHÍNH

1. Quyền lợi đáo hạn: là Giá trị tài khoản Hợp đồng (GTTKHĐ) nếu Người được bảo hiểm sống đến hết ngày đáo hạn Hợp đồng.
2. Quyền lợi duy trì Hợp đồng: Nếu trong thời gian xem xét, hợp đồng chưa từng bị mất hiệu lực; tất cả Phí bảo hiểm cơ bản của sản phẩm bảo hiểm chính được đóng đầy đủ; không có bất kỳ lần rút tiền nào từ Giá trị tài khoản cơ bản; từ Ngày hiệu lực Hợp đồng đến hết thời gian xem xét, tất cả Phí bảo hiểm cơ bản của sản phẩm bảo hiểm chính, và khi Hợp đồng còn hiệu lực, các khoản Quyền lợi duy trì Hợp đồng theo bảng dưới đây sẽ được cộng vào GTTK đóng thêm tại Ngày kỷ niệm Hợp đồng tương ứng khi Hợp đồng đang có hiệu lực:

Ngày kỷ niệm Hợp đồng	Quyền lợi duy trì Hợp đồng (% trên Phí bảo hiểm cơ bản trung bình của sản phẩm chính trong thời gian xem xét)
Thứ 5 tới 9	10%
Thứ 10 tới 14	15%
Thứ 15 tới 19	20%
Thứ 20 tới 24	40%
Thứ 25 trở đi	75%

3. Quyền lợi bảo hiểm tử vong: một trong hai quyền lợi bảo hiểm tử vong đã lựa chọn sẽ được trả như sau:

- Quyền lợi cơ bản: Giá trị lớn hơn giữa Số tiền bảo hiểm (STBH) và GTTK cơ bản; *cộng với* GTTK đóng thêm sẽ được trả.
- Quyền lợi nâng cao: Số tiền bảo hiểm cộng với GTTK cơ bản; *cộng với* GTTK đóng thêm sẽ được trả.

Nếu Quyền lợi bảo hiểm tử vong là Quyền lợi nâng cao, quyền lợi bảo hiểm tử vong sẽ tự động chuyển thành Quyền lợi cơ bản kể từ ngày Người được bảo hiểm đạt 66 tuổi.

Aviva sẽ trả 20% GTTKHĐ nhưng không quá 30 triệu đồng ngay khi nhận được yêu cầu giải quyết quyền lợi bảo hiểm trong trường hợp NĐBH tử vong. Số tiền này sẽ được khấu trừ vào bất kỳ số tiền nào mà Aviva phải trả sau đó theo quy định tại Hợp đồng.

4. Quyền lợi bảo hiểm Thương tật toàn bộ vĩnh viễn: bằng 100% Quyền lợi bảo hiểm tử vong nêu tại Mục 3.

SẢN PHẨM BẢO HIỂM BỔ SUNG

1. Bảo hiểm tử vong và thương tật toàn bộ vĩnh viễn: 100% STBH nếu NĐBH tử vong hoặc bị Thương tật toàn bộ vĩnh viễn.
2. Bảo hiểm Tai nạn cá nhân:
   - QLBH tử vong do Tai nạn: 300% STBH nếu NĐBH tử vong do Tai nạn khi đang du lịch nước ngoài; 200% STBH nếu NĐBH tử vong do Tai nạn giao thông công cộng; hoặc 100% STBH nếu NĐBH tử vong do Tai nạn không thuộc hai trường hợp nêu trên.
   - Nếu NĐBH bị thương tật vĩnh viễn do Tai nạn: trả quyền lợi theo tỷ lệ quy định trong *Danh mục Thương tật vĩnh viễn do Tai nạn và tỷ lệ chi trả*, tối đa 100% STBH.
   - Nếu NĐBH bị bỏng mức độ 3 trở lên do Tai nạn: 100% STBH.
3. Hỗ trợ chi phí Nằm viện:
   - Trợ cấp giảm thu nhập do Nằm viện: 0,2% STBH cho mỗi ngày nằm viện không tại Đơn vị điều trị tích cực nếu NĐBH phải nằm viện từ 03 ngày trở lên.
   - Trợ cấp giảm thu nhập do Nằm viện đặc biệt: 0,4% STBH cho 1 ngày nằm viện tại Đơn vị điều trị tích cực nếu Người được bảo hiểm phải Nằm viện tại Đơn vị điều trị tích cực.
   - Hỗ trợ chi phí chăm sóc y tế (tối đa 3 lần/năm hợp đồng): bằng 2% STBH trong trường hợp Người được bảo hiểm phải Nằm viện liên tục từ 10 ngày trở lên.

   Tổng số ngày Nằm viện được trả Trợ cấp giảm thu nhập do Nằm viện và Trợ cấp giảm thu nhập do Nằm viện đặc biệt không quá 150 ngày trong một Năm Hợp đồng và không quá 3000 ngày trong Thời hạn bảo hiểm.
4. Hỗ trợ chi phí phẫu thuật: theo tỉ lệ quy định trong *Bảng tỷ lệ trả tiền bảo hiểm phẫu thuật*, tối đa 100% STBH.
5. Bảo hiểm Bệnh hiểm nghèo nhiều giai đoạn:
   - QLBH Bệnh hiểm nghèo giai đoạn sớm (tối đa 2 lần): 50% STBH nếu Người được bảo hiểm mắc Bệnh hiểm nghèo giai đoạn sớm.
   - QLBH Bệnh hiểm nghèo giai đoạn sau (tối đa 1 lần): 150% STBH trừ đi QLBH Bệnh hiểm nghèo giai đoạn sớm đã trả (nếu có) trong trường hợp Người được bảo hiểm mắc Bệnh hiểm nghèo giai đoạn sau.
   - Tổng số tiền được chi trả tối đa: 150% STBH

6. Bảo hiểm Bệnh hiểm nghèo giai đoạn sau (tối đa 3 lần): 100% STBH nếu Người được bảo hiểm mắc Bệnh hiểm nghèo giai đoạn sau. Đồng thời, miễn khấu trừ Phí bảo hiểm rủi ro của sản phẩm bảo hiểm bổ sung này kể từ ngày Người được bảo hiểm mắc Bệnh hiểm nghèo lần đầu tiên.
7. Miễn trừ chi phí do tử vong hoặc thương tật toàn bộ vĩnh viễn: miễn khấu trừ Phí quản lý Hợp đồng và Phí bảo hiểm rủi ro cho Người được bảo hiểm chính theo tất cả các quyền lợi bảo hiểm quy định tại sản phẩm bảo hiểm chính và các SPBH bổ sung (không bao gồm quyền lợi bảo hiểm theo các sản phẩm bổ trợ) kể từ Ngày kỷ niệm hàng tháng ngay sau ngày Người được bảo hiểm của SPBH bổ sung này tử vong hoặc bị Thương tật boàn bộ vĩnh viễn.
8. Miễn trừ chi phí do Bệnh hiểm nghèo giai đoạn sau: miễn khấu trừ Phí quản lý Hợp đồng và Phí bảo hiểm rủi ro cho Người được bảo hiểm chính theo tất cả các quyền lợi bảo hiểm quy định tại sản phẩm bảo hiểm chính và các sản phẩm bảo hiểm bổ sung (không bao gồm quyền lợi bảo hiểm theo các sản phẩm bổ trợ) kể từ Ngày kỷ niệm hàng tháng ngay sau ngày Người được bảo hiểm của SPBH bổ sung này mắc Bệnh hiểm nghèo.

C2. CƠ CHẾ HOẠT ĐỘNG CỦA SẢN PHẨM

Phần còn lại của phí bảo hiểm sau khi khấu trừ Phí ban đầu sẽ được đưa vào Quỹ liên kết chung để đầu tư và hình thành GTTKHĐ. GTTKHĐ sẽ được gia tăng theo Lãi suất tích lũy do có lãi từ kết quả đầu tư của Quỹ liên kết chung. Phí bảo hiểm rủi ro và Phí quản lý Hợp đồng sẽ được khấu trừ từ GTTKHĐ hàng tháng. Quý khách có thể rút tiền từ GTTKHĐ bất kỳ lúc nào.

Lãi suất tích lũy sẽ không thấp hơn Lãi suất cam kết tối thiểu tại bất kỳ thời điểm nào khi Hợp đồng đang có hiệu lực . Lãi suất cam kết tối thiểu của Hợp đồng như sau:

Năm Hợp đồng	1	2	3	4	5	Từ năm thứ 6 trở đi
Lãi suất cam kết tối thiểu (/năm)	4,5%	4,0%	3,5%	3,0%	2,5%	2,0%

C3. CÁC LOẠI PHÍ

1. Phí ban đầu: là khoản phí mà Aviva được khấu trừ từ Phí bảo hiểm định kỳ thu được tại mỗi lần đóng phí trước khi phân bổ vào GTTKHĐ. Aviva không khấu trừ Phí ban đầu từ Phí bảo hiểm đóng thêm. Phí ban đầu áp dụng cho Phí bảo hiểm định kỳ theo tỷ lệ như sau:

Năm Hợp đồng/năm phân bổ Phí bảo hiểm định kỳ thứ	1	2	3	4	5	6 tới 10	Từ 11 trở đi
% của Phí bảo hiểm định kỳ của sản phẩm bảo hiểm chính	65%	35%	25%	15%	15%	5%	0%

Năm Hợp đồng/năm phân bổ Phí bảo hiểm định kỳ thứ	1	2	3	4	5	6 tới 10	Từ 11 trở đi
% của Phí bảo hiểm định kỳ của sản phẩm bảo hiểm bổ sung	55%	30%	20%	15%	15%	5%	0%

2. Phí bảo hiểm rủi ro: là khoản phí được khấu trừ hàng tháng để đảm bảo chi trả các quyền lợi bảo hiểm rủi ro theo Hợp đồng (đã bao gồm SPBH bổ sung (nếu có) nhưng không bao gồm các sản phẩm bổ trợ), được khấu trừ vào ngày phát hành Hợp đồng và Ngày kỷ niệm hàng tháng trong Thời hạn bảo hiểm. Tỷ lệ phí bảo hiểm rủi ro chuẩn có thể được thay đổi sau khi được Bộ Tài chính chấp thuận.

3. Phí quản lý Hợp đồng: Phí quản lý Hợp đồng là khoản phí để duy trì và cung cấp thông tin liên quan đến Hợp đồng cho Bên mua bảo hiểm và được khấu trừ từ GTTKHĐ vào ngày phát hành Hợp đồng và Ngày kỷ niệm hàng tháng trong Thời hạn Hợp đồng. Phí quản lý Hợp đồng là 25.000 (hai mươi lăm ngàn) đồng một tháng và có thể tăng hàng năm do có lạm phát và sau khi được Bộ Tài chính chấp thuận nhưng không vượt quá 60.000 (sáu mươi ngàn) đồng một tháng và sẽ được cập nhật trên website của Aviva.

4. Phí quản lý quỹ: là khoản phí dùng để chi trả cho các hoạt động đầu tư và quản lý Quỹ liên kết chung và được khấu trừ từ Quỹ liên kết chung trước khi công bố Lãi suất tích lũy. Phí quản lý quỹ được tính trên GTTKHĐ, tối đa không quá 2,0%/năm.

5. Phí chấm dứt Hợp đồng:

   Phí chấm dứt Hợp đồng là khoản phí mà Bên mua bảo hiểm phải chịu khi khi chấm dứt Hợp đồng trước hạn. Không áp dụng phí chấm dứt Hợp đồng cho GTTK đóng thêm. Phí chấm dứt Hợp đồng áp dụng cho Giá trị tài khoản cơ bản được tính bằng tỷ lệ % (phần trăm) của Phí bảo hiểm cơ bản của Hợp đồng tại thời điểm chấm dứt theo tỷ lệ như sau:

Năm Hợp đồng	1	2	3	4	5	6	Từ năm thứ 7 trở đi
% của Phí bảo hiểm cơ bản	100%	100%	100%	90%	80%	70%	0%

6. Phí rút tiền: là khoản phí mà Bên mua bảo hiểm phải chịu khi yêu cầu rút một phần từ GTTK cơ bản. Phí rút tiền từ GTTK cơ bản được tính bằng Phí chấm dứt Hợp đồng áp dụng cho GTTK cơ bản nhân với tỷ lệ giữa số tiền rút từ GTTK cơ bản và Giá trị hoàn lại của GTTK cơ bản tại thời điểm rút.

Lưu ý:

1) Tài liệu minh họa Hợp đồng bảo hiểm này nhằm giúp Quý khách hiểu rõ hơn về quyền lợi bảo hiểm và phí bảo hiểm. Để biết thêm chi tiết, Quý khách vui lòng đề nghị Nhân viên tư vấn tư vấn thêm và/hoặc tham khảo các điều khoản Hợp đồng bảo hiểm đã được Bộ Tài chính phê chuẩn.
2) Phí bảo hiểm của các sản phẩm và Phí bảo hiểm rủi ro là mức phí chưa bao gồm phần tăng vì lý do sức khỏe hoặc tính chất nghề nghiệp. Phí bảo hiểm áp dụng cho Quý khách có thể khác với minh họa ở trên, phụ thuộc vào tình trạng sức khỏe, nghề nghiệp của Người được bảo hiểm.

3) Các số liệu trong tài liệu minh họa này được xác định tại thời điểm minh họa, trong thời hạn bảo hiểm không có yêu cầu nào của Quý khách làm thay đổi những số liệu trên.
4) Việc tham gia Hợp đồng bảo hiểm liên kết chung là một cam kết dài hạn, Quý khách không nên chấm dứt Hợp đồng vì các khoản phí phải trả có thể rất cao trong những năm đầu.

XÁC NHẬN CỦA KHÁCH HÀNG

- Tôi, Bên mua bảo hiểm ký tên dưới đây, xác nhận đã được Nhân viên tư vấn của Aviva có tên và mã số như trong tài liệu này phân tích nhu cầu tài chính và tư vấn kế hoạch bảo hiểm, tích lũy phù hợp với nhu cầu, điều kiện của tôi. Tôi đã đọc kỹ Tài liệu minh họa đồng thời đã hiểu và nhận thức rõ về quyền lợi bảo hiểm, quyền lợi đầu tư cũng như các rủi ro của sản phẩm bảo hiểm được minh họa trong tài liệu này.
- Tôi hiểu các số liệu tính từ các giả định là không đảm bảo. Giá trị Tài khoản Hợp đồng trên thực tế phụ thuộc vào kết quả đầu tư của Quỹ liên kết chung, phí bảo hiểm thực đóng, số tiền rút ra, do vậy có thể cao hơn, hoặc thấp hơn so với bản minh họa.
- Tôi hiểu Hợp đồng bảo hiểm sẽ chấm dứt hiệu lực nếu Phí bảo hiểm định kỳ không được đóng đầy đủ trong 3 Năm Hợp đồng đầu tiên hoặc khi Giá trị tài khoản Hợp đồng trừ đi Khoản nợ (nếu có) không đủ cho khoản khấu trừ hàng tháng (bao gồm cả khoản đến hạn và khoản ghi nợ) kể từ năm Hợp đồng thứ tư.

Chữ ký Bên mua bảo hiểm _____

Họ và tên: _____

Ngày/tháng/năm: _____

XÁC NHẬN CỦA NHÂN VIÊN TƯ VẤN BẢO HIỂM

Tôi, Nhân viên tư vấn ký tên dưới đây, cam kết đã phân tích nhu cầu tài chính và tư vấn kế hoạch bảo hiểm, tích lũy phù hợp với nhu cầu, điều kiện của Bên mua bảo hiểm; đồng thời đã giải thích và tư vấn rõ ràng, đầy đủ cho Bên mua bảo hiểm về nội dung Tài liệu minh họa cũng như Điều khoản Hợp đồng của sản phẩm bảo hiểm nêu trên.

Chữ ký Nhân viên tư vấn: _____

Họ và tên: _____

Mã số: _____

Ngày/tháng/năm: _____